CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
DN: C=VN, S=BÌNH ĐỊNH, L=TP.Quy Nhơn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4100259236
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-10-31 09:20:31

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

PHU TAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2020

Tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2020

Tháng 10 năm 2020

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.998.543.583.998**	**2.107.726.201.486**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**130.221.496.573**	**91.303.462.046**
1 . Tiền	111	130.221.496.573	91.303.462.046
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**50.450.000.000**	**50.450.000.000**
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	450.000.000	450.000.000
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	50.000.000.000	50.000.000.000
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**982.938.949.039**	**1.077.209.716.685**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	445.970.162.423	547.563.182.061
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	29.539.289.718	22.312.588.766
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	493.291.633.821	496.708.812.330
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	16.163.611.446	17.206.376.157
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5.933.314.539)	(6.581.242.629)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139	3.907.566.170	0
IV . Hàng tồn kho	**140**	**693.059.672.207**	**747.265.894.008**
1 . Hàng tồn kho	141	693.059.672.207	747.265.894.008
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**141.873.466.179**	**141.497.128.747**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	21.394.389.952	21.493.290.711
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	120.391.973.688	119.932.144.236
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	87.102.539	71.693.800
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**1.659.861.509.428**	**1.600.895.326.911**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**10.418.797.841**	**10.236.233.670**
1 . Phải thu dài hạn khác	216	10.418.797.841	10.236.233.670
II . Tài sản cố định	**220**	**886.881.952.964**	**921.250.443.236**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	874.728.801.175	907.785.480.487
- Nguyên giá	222	1.574.992.815.390	1.523.118.686.610
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(700.264.014.215)	(615.333.206.123)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	12.153.151.789	13.464.962.749
- Nguyên giá	228	24.649.066.803	24.649.066.803
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(12.495.915.014)	(11.184.104.054)
III . Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**28.929.307.069**	**19.107.829.544**
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	28.929.307.069	19.107.829.544
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**605.023.131.557**	**520.021.004.008**
1 . Đầu tư vào công ty con	251	597.662.475.243	517.757.475.243
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.800.000.000	4.200.000.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(2.439.343.686)	(1.936.471.235)
V . Tài sản dài hạn khác	**260**	**128.608.319.997**	**130.279.816.453**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	127.136.284.173	129.432.886.561
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.472.035.824	846.929.892
Tổng cộng tài sản	**270**	**3.658.405.093.426**	**3.708.621.528.397**

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1.944.618.468.898**	**1.980.802.770.900**
I . Nợ ngắn hạn	**310**	**1.724.272.410.682**	**1.847.407.082.274**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	398.803.584.266	323.477.101.300
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.741.608.236	15.970.909.017
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	70.562.183.166	67.569.930.793
4 . Phải trả người lao động	314	37.211.990.998	27.974.101.551
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13.216.416.629	11.419.977.865
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	15.489.403.772	8.187.235.796
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.136.375.201.903	1.356.953.419.632
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.405.733.967	4.405.733.967
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	34.466.287.745	31.448.672.353
II . Nợ dài hạn	**330**	**220.346.058.216**	**133.395.688.626**
1 . Phải trả dài hạn khác	337	3.962.616.931	3.962.083.329
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	211.809.037.298	125.338.730.975
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.574.403.987	4.094.874.322
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**1.713.786.624.528**	**1.727.818.757.497**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*485.994.410.000*	*485.994.410.000*
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	161.624.725.852	161.624.725.852
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.002.948.090.483	750.055.307.222
4 . Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415	(138.564.459.864)	-82.808.934.273
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	201.783.858.057	412.953.248.696
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*201.783.858.057*	*412.953.248.696*
Cộng nguồn vốn	**440**	**3.658.405.093.426**	**3.708.621.528.397**

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Phương Thảo	*Nguyễn Thị Mỹ Loan*	PHAN QUỐC HOÀI

M.S.D.N: 4100259236 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2020		NĂM 2019	
		Quý III	9 Tháng	Quý III (Đã điều chỉnh)	9 Tháng đầu năm (Đã điều chỉnh)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vu	01	928.982.977.478	2.565.020.417.292	621.857.730.065	1.926.407.423.868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	582.125.000	969.530.293	23.373.894	32.967.894
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	928.400.852.478	2.564.050.886.999	621.834.356.171	1.926.374.455.974
4. Giá vốn hàng bán	11	720.269.853.658	1.989.503.959.620	405.234.222.557	1.368.722.575.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	208.130.998.820	574.546.927.379	216.600.133.614	557.651.880.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.302.492.586	51.883.034.748	15.203.345.893	40.956.758.521
7. Chi phí tài chính	22	21.484.212.262	79.772.559.362	20.667.404.202	60.951.732.719
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	20.420.620.775	*68.627.541.711*	*20.060.794.949*	*57.699.724.464*
8. Chi phí bán hàng	25	79.990.506.319	213.948.911.578	77.799.023.480	159.608.545.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.199.737.631	91.537.140.520	25.943.665.376	89.032.847.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**92.759.035.194**	**241.171.350.667**	**107.393.386.449**	**289.015.512.879**
11. Thu nhập khác	31	295.979.798	2.861.392.177	-61.457.925	1.635.101.608
12. Chi phí khác	32	428.662.656	2.857.618.890	239.614.142	957.237.540
13. Lợi nhuận khác	**40**	**-132.682.858**	**3.773.287**	**-301.072.067**	**677.864.068**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**92.626.352.336**	**241.175.123.954**	**107.092.314.382**	**289.693.376.947**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.652.693.595	40.016.371.829	15.723.638.323	42.280.551.304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-561.647.942	-625.105.932	-48.252.859	-132.780.893
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**77.535.306.683**	**201.783.858.057**	**91.416.928.918**	**247.545.606.536**

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2020

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Phương Thảo	Nguyễn Thị Mỹ Loan	PHAN QUỐC HOÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI – TỈNH BÌNH ĐỊNH

Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	NĂM 2020	NĂM 2019
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	***01***	***241.175.123.954***	***289.693.376.947***
2.Điều chỉnh cho các khoản		***139.338.959.846***	***110.621.846.234***
- Khấu hao TSCĐ	02	114.821.421.031	89.042.698.584
- Các khoản dự phòng	03	*168.398.425*	880.952.886
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	*(214.908.361)*	*(579.788.845)*
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	*(44.063.492.960)*	*(36.421.740.855)*
- Chi phí lãi vay	06	68.627.541.711	57.699.724.464
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	***08***	***380.514.083.800***	***400.315.223.181***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	95.989.817.313	96.380.453.751
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	54.206.221.801	(74.537.272.211)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	106.435.645.784	31.703.467.475
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	437.163.927	(27.261.501.189)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(66.881.172.392)	(57.338.315.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51.434.905.909)	(24.216.293.565)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17.630.047.043)	(19.229.823.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***501.636.807.281***	***325.815.938.523***
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(113.920.554.692)	(235.111.628.118)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	20.304.500.115	2.710.803.804
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(854.302.413.094)	(1.622.443.890.168)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	858.767.643.687	1.621.535.158.068
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(85.505.000.000)	(135.280.870.425)
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.348.290.748	37.723.616.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(133.307.533.236)***	***(330.866.810.589)***

III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(55.755.525.591)	(82.808.934.273)
3.Tiền thu từ đi vay	33	2.446.733.796.630	2.851.143.803.681
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.581.889.760.120)	(2.597.687.369.517)
5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(138.231.946.200)	(151.252.426.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(329.143.435.281)**	***19.395.073.891***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**39.185.838.764**	***14.344.201.825***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	***91.303.462.046***	***38.190.697.548***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(267.804.237)	-2.354.993.007
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**130.221.496.573**	**50.179.906.366**

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		K/T.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Phương Thảo	*Nguyễn Thị Mỹ Loan*	PHAN QUỐC HOÀI

M.S.D.N: 4100239236 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VNĐ (Bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm mười ngàn đồng); Tương đương 48.599.441 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Hoạt động kinh doanh chính*
1.Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
4.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8.Công ty SX Đá Granit TNHH	TP.Hồ Chí Minh	Khai thác, chế biến đá
9.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá
14. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	ĐăkR'lâp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn – Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thắng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
dựng Nhơn Hòa		
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
11.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
12.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
15.Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	ĐăkR'lâp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
16.Nhà máy chế biến Đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho cấc mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	30/09/2020	01/01/2020
Tiền mặt	4.708.444.788	3.014.509.858
Tiền gửi ngân hàng	125.513.051.785	88.288.952.188
Cộng	**130.221.496.573**	**91.303.462.046**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	*450.000.000*	*450.000.000*		*450.000.000*	*450.000.000*	
Cộng	**450.000.000**	**450.000.000**	**0**	**450.000.000**	**450.000.000**	**0**

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	*9.620.700.000*	*9.620.700.000*		*9.620.700.000*	*9.620.700.000*	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	*10.700.000.000*	*10.700.000.000*		*10.700.000.000*	*10.700.000.000*	
Cty Universal Stone	*6.000.000.000*	*3.560.656.314*	*2.439.343.686*	*6.000.000.000*	*4.063.528.765*	*1.936.471.235*
Công ty cổ phần Vina G7	*41.877.750.000*	*41.877.750.000*		*41.877.750.000*	*41.877.750.000*	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*		*45.000.000.000*	*45.000.000.000*	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	*70.000.000.000*	*70.000.000.000*		*70.000.000.000*	*70.000.000.000*	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	*25.309.025.243*	*25.309.025.243*		*25.309.025.243*	*25.309.025.243*	
Công ty SX Đá Granit TNHH	*34.650.000.000*	*34.650.000.000*		*34.650.000.000*	*34.650.000.000*	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	*160.000.000.000*	*160.000.000.000*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*		*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp P.	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	*39.600.000.000*	*39.600.000.000*		*39.600.000.000*	*39.600.000.000*	
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	*19.905.000.000*	*19.905.000.000*				
Cộng	**597.662.475.243**	**595.223.131.557**	**2.439.343.686**	**517.757.475.243**	**515.821.004.008**	**1.936.471.235**

3. Phải thu về cho vay:

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định		43.963.719.601
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	23.738.745.317	140.623.329.010
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	34.224.175.507	44.255.960.794
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	15.641.986.654	12.609.730.855
Công ty Cổ phần Vina G7	7.037.397.250	9.500.000.000
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	121.728.284.930	123.071.644.438
Công ty Cổ phần Đá Universal	7.394.314.523	8.087.327.145
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	11.208.647.788	10.072.420.886
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	3.688.418.308	3.490.294.769
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	56.694.469.095	42.341.175.953
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	210.568.594.103	27.669.160.989
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	1.366.600.346	31.024.047.890
Cộng	**493.291.633.821**	**496.708.812.330**

4. Phải thu của khách hàng:

	30/09/2020	01/01/2020
Carrefour		34.121.173.400
Castorama	1.186.163.779	32.368.060.586
Noble House Home Furnishings LLC	28.756.107.514	576.551.053
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh	13.509.112.616	11.897.965.983
ASHLEY	16.041.010.912	16.270.566.150
B and Q PLC		14.713.829.868
Yaraghi LLC	38.027.856.145	28.746.048.543
Cty XD công trình giao thông 610	7.515.203.861	6.198.199.724
Công ty CP xây dựng FLC Faros	3.324.050.195	3.524.050.195
Công ty TNHH Ánh Kim	15.759.539.523	9.488.052.293
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	9.763.285.975	13.175.426.808
Pacific Trends Far East PTE.LTD	8.691.490.235	1.952.214.708
ALGABETH COM SRL	10.848.914.093	5.074.526.154
Bricostore	447.230.210	2.039.196.588
Coop Danmark Speditionen A/S		15.344.579.187
BANGKOK	518.174.234	4.415.869.431
Công ty CP Bốn Phương	2.676.894.692	3.323.339.639
Công ty TNHH Xây Dựng TM XNK DKH	2.161.770.377	4.268.234.687
Công ty TNHH Đại Gia Phúc	2.923.448.056	3.184.415.242
Công Ty Cổ Phần Đá Việt Hà	10.656.747.750	6.071.490.010
Công ty TNHH Nhật Minh	3.872.839.000	4.627.036.362
Công ty TNHH CPT Việt Nam	2.932.638.678	3.599.741.490
Anavil Company LTD		30.612.478.469
Adam Stone Sa, Sos.De Centura	999.073.358	4.527.762.504
Công ty TNHH Tân Thiên Hà Việt Nam	2.982.850.935	4.968.785.608
Công ty Cổ phần Xây dựng TC Bình Định	12.443.787.500	
Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Gỗ Việt	3.636.525.805	
Leadvision international LTD	22.215.245.510	
Cty Forest Products Distributors	3.340.259.434	
XN Tư vấn Thiết kế và XD Quang Trung	4.138.870.000	
STONELIMITED	6.158.913.237	
Công ty cổ phần xây dựng An Phong	7.233.685.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	203.208.473.799	282.473.587.379
Cộng	**445.970.162.423**	**547.563.182.061**

5. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2020	01/01/2020
a . Ngắn hạn	***16.163.611.446***	***17.206.376.157***
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	*1.253.604.783*	*992.848.552*
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	*1.358.904.110*	*350.684.932*
Cổ tức chưa nhận	*7.788.503.500*	*3.844.634.500*
Phải thu khác	*268.763.750*	*319.711.817*
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	*5.493.835.303*	*9.539.655.924*
b . Dài hạn	***10.418.797.841***	***10.236.233.670***
Ký quỹ, ký cược	*7.303.013.352*	*7.080.198.081*
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	*3.115.784.489*	*3.156.035.589*
Cộng	**26.582.409.287**	**27.442.609.827**

6. Hàng tồn kho:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.587.084.973		1.041.594.319	
Nguyên liệu, vật liệu	327.923.422.966	-	308.230.317.414	-
Công cụ,dụng cụ	9.939.000		15.760.750	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	260.432.741.471		283.280.105.352	
Thành phẩm	82.268.874.866		128.338.881.358	
Hàng hóa	20.837.608.931		26.359.234.815	
Cộng	**693.059.672.207**	**-**	**747.265.894.008**	**-**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2020	01/01/2020
Dự án nhà máy Long Mỹ II		6.250.193.169
Máy móc thiết bị ngành đá	21.657.725.539	9.889.209.570
Dự án NMCB gỗ Phù Cát (GĐ2)	7.216.830.835	1.416.045.577
Dự án NM Phước Thành		1.519.036.777
Dự án nhà máy Yên Bái		15.377.318
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	54.750.695	17.967.133
Cộng	**28.929.307.069**	**19.107.829.544**

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	604.569.282.693	712.020.126.235	204.813.217.753	1.716.059.929	1.523.118.686.610
Số tăng trong năm	12.987.098.257	79.378.131.516	11.733.847.394	0	104.099.077.167
Mua trong năm		*79.378.131.516*	*11.733.847.394*		*91.111.978.910*
Đầu tư XDCB hoàn thành	*12.987.098.257*				*12.987.098.257*
Số giảm trong năm	-7.350.957.723	-35.644.855.336	-9.229.135.328	0	(52.224.948.387)
Thanh lý, nhượng bán	*-7.350.957.723*	*-35.644.855.336*	*-9.229.135.328*		*(52.224.948.387)*
Phân loại lại theo khoản mục tài sản	2.423.769.768	73.014.429.251	-75.258.761.292	-179.437.727	-
Số dư cuối năm	**612.629.192.995**	**828.767.831.666**	**132.059.168.527**	**1.536.622.202**	**1.574.992.815.390**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	209.061.725.499	306.272.126.112	98.432.720.641	1.566.633.871	615.333.206.123
Số tăng trong năm	41.529.333.357	59.857.157.344	10.155.189.238	9.590.909	111.551.270.848
Khấu hao trong năm	*41.529.333.357*	*59.857.157.344*	*10.155.189.238*	*9.590.909*	*111.551.270.848*
Số giảm trong năm	-4.727.540.815	-17.680.702.795	-4.212.219.146	0	(26.620.462.756)
Thanh lý, nhượng bán	*-4.727.540.815*	*-17.680.702.795*	*-4.212.219.146*		*(26.620.462.756)*
Phân loại lại theo khoản mục tài sản	-5.364.625.099	44.764.812.464	-39.333.410.545	-66.776.820	-
Số dư cuối năm	**240.498.892.942**	**393.213.393.125**	**65.042.280.188**	**1.509.447.960**	**700.264.014.215**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	395.507.557.194	405.748.000.123	106.380.497.112	149.426.058	907.785.480.487
Tại ngày cuối năm	**372.130.300.053**	**435.554.438.541**	**67.016.888.339**	**27.174.242**	**874.728.801.175**

9. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	24.649.066.806	24.649.066.806
Số dư cuối năm	**24.649.066.806**	**24.649.066.806**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.184.104.057	11.184.104.057
Số tăng trong năm	1.311.810.963	1.311.810.963
Khấu hao trong năm	1.311.810.963	1.311.810.963
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	**12.495.915.020**	**12.495.915.020**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.464.962.749	13.464.962.749
Tại ngày cuối năm	**12.153.151.786**	**12.153.151.789**

10. Chi phí trả trước:

	30/09/2020	01/01/2020
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	***21.394.389.952***	***21.493.290.711***
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	*6.584.063.808*	*2.189.737.920*
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*6.279.377.029*	*11.913.281.942*
Chi phí tiền bảo hiểm	*1.444.878.637*	*3.364.497.773*
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	*2.470.612.921*	*2.485.525.750*
Chi phí tiền thuê đất	*837.327.257*	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*3.778.130.300*	*1.540.247.326*
b . Chi phí trả trước dài hạn:	***127.136.284.173***	***129.432.886.561***
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	*8.037.719.079*	*9.183.598.723*
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*15.313.859.838*	*14.148.253.396*
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	*9.390.852.123*	*12.910.013.268*
Chi phí tiền thuê đất	*91.762.328.556*	*87.821.543.024*
Chi phí trả trước dài hạn khác	*2.631.524.577*	*5.369.478.150*
Cộng	**148.530.674.125**	**150.926.177.272**

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số dư cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư đầu kỳ
a . Vay ngắn hạn	***1.136.375.201.903***	***2.342.710.516.748***	***2.563.288.734.477***	***1.356.953.419.632***
Vay ngắn hạn	*1.090.511.546.903*	*2.297.243.133.388*	*2.508.656.864.477*	*1.301.925.277.992*
Vay dài hạn đến hạn trả	*45.863.655.000*	*45.467.383.360*	*54.631.870.000*	*55.028.141.640*
b . Vay dài hạn	***257.672.692.298***	***141.374.228.686***	***64.068.409.003***	***180.366.872.615***
Vay các tổ chức tín dụng	*95.345.250.338*	*20.285.445.060*	*25.468.409.000*	*100.528.214.278*
Trái phiếu không chuyển đổi	*162.327.441.960*	*121.088.783.626*	*38.600.000.003*	*79.838.658.337*
Cộng	**1.394.047.894.201**	**2.484.084.745.434**	**2.627.357.143.480**	**1.537.320.292.247**
c . Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	***211.809.037.298***			***125.338.730.975***

12. Phải trả người bán:

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	10.910.212.770	20.560.707.515
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	1.467.488.800	6.085.965.925
Công ty TNHH Kỹ Nghệ ECO	7.272.349.790	4.205.135.214
Công ty TNHH Hoàng Giang	26.928.921.439	17.777.389.841
Lundhs Labrador A/S	41.085.720.439	5.966.865.501
Công ty TNHH Thành Danh	17.068.874.629	15.840.230.538
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	12.126.846.700	12.627.680.050
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	4.798.696.506	5.557.639.849
Công ty Đào Chu Lai	3.249.247.710	3.728.747.450
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	9.214.503.553	1.619.249.500
APUANIA STONE SRL	5.065.769.257	3.765.646.380
Cty TNHH An Lộc	3.230.111.689	4.174.622.410
SUDIMA INTERNATIONAL PTE LTD	1.814.551.318	4.312.849.975
Công ty Đầu Tư Hoàng Ngân		6.629.967.278
Công ty TNHH Phú Sơn	1.807.918.811	3.105.010.497
Công ty Tấn Đạt	7.219.603.030	4.779.401.303
Pacific Trends Fas East PTE. LTD		10.715.769.023
Công ty CP nệm gối Quy Nhơn	11.027.566.540	10.863.869.390
CN Công ty sản xuất đá Granit Phú Yên TNHH	7.472.316.414	9.593.772.633
Công ty TNHH Hồng Đào	4.388.214.827	
Công ty TNHH Vạn Lợi Hải Đăng Quang	4.367.484.000	
ECOTOPIA	6.882.004.068	
Công ty TNHH Ván Ghép Sudima	8.733.592.619	
Công ty TNHH Duy Thịnh	8.070.528.000	
CN Tổng Cty LN Việtt Nam-Cty MDF Vinafor Gia La	4.493.029.757	
Phải trả cho các đối tượng khác	190.108.031.600	171.566.581.028
Cộng	**398.803.584.266**	**323.477.101.300**

13. Chi phí phải trả:

	30/09/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	*1.939.213.655*	*1.951.781.074*
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	*1.762.941.807*	*837.068.781*
Trích trước chi phí tiền điện	*406.615.082*	*528.601.964*
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	*12.835.731*	*2.115.576.639*
Tiền thuê đất	*6.123.610.173*	*4.679.389.364*
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	*44.400.000*	*72.424.000*
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	*1.990.470.192*	*70.846.799*
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	*387.120.948*	*778.302.272*
Chi phí phải trả khác	*549.209.041*	*385.986.972*
Cộng	**13.216.416.629**	**11.419.977.865**

14. Các khoản phải trả khác:

	30/09/2020	01/01/2020
a . Ngắn hạn	***15.489.403.772***	***8.187.235.796***
Kinh phí công đoàn	3.343.935.746	1.846.500.007
Bảo hiểm xã hội	2.466.687.825	102.267.269
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.678.780.201	6.238.468.520
- Lãi vay phải trả	*1.758.936.738*	
- Công nợ phải trả Quân khu 5	*122.000.000*	*122.000.000*
- Các quỹ ủng hộ	*324.481.577*	*366.553.577*
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	*1.258.539.000*	*77.682.200*
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	*524.253.254*	*464.059.514*
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	*817.935.096*	*949.154.954*
- Phải trả, phải nộp khác	*4.694.029.536*	*997.667.275*
- Tiền thuê đất	178.605.000	3.261.351.000
b . Dài hạn	***3.962.616.931***	***3.962.083.329***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.962.616.931	3.962.083.329
Cộng	**19.452.020.703**	**12.149.319.125**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		7.762.185.024	38.171.952.350	28.732.655.463		17.201.481.911
Thuế GTGT nhập khẩu		-	21.326.836.296	21.326.836.296		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	7.099.800.797	7.099.800.797		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		51.403.590.002	40.016.371.829	51.434.905.909		39.985.055.922
Thuế thu nhập cá nhân		173.179.902	7.141.148.096	3.446.497.749	9.916.423	3.877.746.672
Thuế tài nguyên		2.619.083.782	12.964.122.324	13.695.297.792		1.887.908.314
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	71.693.800	-	1.441.160.291	453.052.607	77.186.116	993.600.000
Thuế bảo vệ môi trường		907.526.279	4.375.935.867	4.627.696.376		655.765.770
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng		4.704.365.804	1.341.837.080	784.002.100		5.262.200.784
Phí cấp quyền khai thác mỏ		-	1.328.709.060	630.285.267		698.423.793
Các khoản phải nộp khác		-	2.786.422.554	2.786.422.554		-
Cộng	**71.693.800**	**67.569.930.793**	**137.994.296.544**	**135.017.452.910**	**87.102.539**	**70.562.183.166**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	30/09/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.472.035.824	846.929.892
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	*1.472.035.824*	*846.929.892*

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	30/09/2020	01/01/2020
a . Ngắn hạn	***4.405.733.967***	***4.405.733.967***
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.405.733.967
b . Dài hạn	***4.574.403.987***	***4.094.874.322***
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	4.574.403.987	4.094.874.322
Cộng	**8.980.137.954**	**8.500.608.289**

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**485.994.410.000**	**161.624.725.852**	**550.322.839.480**		**369.569.135.728**	**1.567.511.111.060**
Lãi trong năm nay		-			247.545.606.536	247.545.606.536
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	199.732.467.742		(199.732.467.742)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(18.478.456.786)	(18.478.456.786)
Chia cổ tức năm 2018 bằng TM		-			(151.358.211.200)	(151.358.211.200)
Mua cổ phiếu qũy				(82.808.934.273)		(82.808.934.273)
Số dư cuối kỳ trước	**485.994.410.000**	**161.624.725.852**	**750.055.307.222**	**(82.808.934.273)**	**247.545.606.536**	**1.562.411.115.337**
Số dư đầu năm nay	**485.994.410.000**	**161.624.725.852**	**750.055.307.222**	**(82.808.934.273)**	**412.953.248.696**	**1.727.818.757.497**
Lãi trong năm nay	-	-			201.783.858.057	201.783.858.057
Trích bổ sung vốn khác của CSH		-	252.892.783.261		(252.892.783.261)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(20.647.662.435)	(20.647.662.435)
Cổ phiếu ngân quỹ (*)				(55.755.525.591)		(55.755.525.591)
Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền		-			(139.412.803.000)	(139.412.803.000)
Số dư cuối năm nay	**485.994.410.000**	**161.624.725.852**	**1.002.948.090.483**	**(138.564.459.864)**	**201.783.858.057**	**1.713.786.624.528**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020	Tỷ lệ %	01/01/2019	Tỷ lệ %
Vốn góp của cổ đông khác	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%
- *Ông Lê Vỹ*	57.993.880.000	*11,93%*	57.624.580.000	*11,86%*
- *Ông Lê Văn Thảo*	*38.008.330.000*	*7,82%*	*35.573.330.000*	*7,32%*
- *Ông Nguyễn Sỹ Hòe*	*26.741.480.000*	*5,50%*	*27.986.020.000*	*5,76%*
- *Ông Lê Văn Lộc*	*27.986.020.000*	*5,76%*	*24.496.980.000*	*5,04%*
- *Các cổ đông khác*	*335.264.700.000*	*68,99%*	*340.313.500.000*	*70,02%*
Cộng	**485.994.410.000**	**100,00%**	**485.994.410.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*485.994.410.000*	*485.994.410.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*485.994.410.000*	*485.994.410.000*
Cổ tức, lợi nhuân		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*77.682.200*	*76.095.000*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả dầu năm	*139.412.803.000*	*151.358.211.200*
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*139.412.803.000*	*151.358.211.200*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*138.231.946.200*	*149.504.800.400*
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*138.231.946.200*	*149.504.800.400*
- Số dư cuối kỳ	*1.258.539.000*	*1.929.505.800*

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.599.441	48.599.441
- *Cổ phiếu phổ thông*	*48.599.441*	*48.599.441*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.540.260	1.300.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.540.260*	*1.300.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.059.181	48.599.441
- *Cổ phiếu phổ thông*	*46.059.181*	*48.599.441*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.466.287.745	31.448.672.353
	34.466.287.745	**31.448.672.353**

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	30/09/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý	2.126.477.030	2.126.477.030
Ngoại tệ các loại		
USD	*1.254.540,02*	*855.362,95*
EUR	*4.507,25*	*1.680,89*

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

1 . Doanh thu:

Đơn vị tính : VND

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.563.271.415.152	1.924.645.147.617
- *Doanh thu bán các sản phẩm đá*	*1.029.831.972.972*	*883.832.905.148*
- *Doanh thu bán các sản phẩm gỗ*	*1.520.245.388.063*	*1.014.764.179.161*
- *Doanh thu bán hàng khác*	*13.194.054.117*	*26.048.063.308*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.749.002.140	1.729.308.357
- *Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng*	*1.410.779.750*	*1.376.972.276*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*338.222.390*	352.336.081
Cộng	**2.565.020.417.292**	**1.926.374.455.974**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu:

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Giảm giá hàng bán	582.125.000	
Hàng bán bị trả lại	387.405.293	
Cộng	**969.530.293**	**-**

3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Đơn vị tính : VND

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.562.301.884.859	1.924.645.147.617
- *Doanh thu bán các sản phẩm đá*	*1.029.249.847.972*	*883.832.905.148*
- *Doanh thu bán các sản phẩm gỗ*	*1.519.857.982.770*	*1.014.764.179.161*
- *Doanh thu bán hàng khác*	*13.194.054.117*	*26.048.063.308*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.749.002.140	1.729.308.357
- *Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng*	*1.410.779.750*	*1.376.972.276*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*338.222.390*	*352.336.081*
Cộng	**2.564.050.886.999**	**1.926.374.455.974**

2. Giá vốn hàng bán:

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.989.458.329.620	1.368.453.705.877
- *Giá vốn bán các sản phẩm đá*	*789.550.162.698*	*562.124.989.333*
- *Giá vốn bán các sản phẩm gỗ*	*1.190.060.699.908*	*784.810.633.723*
- *Giá vốn bán hàng khác*	*9.847.467.014*	*21.518.082.821*
Giá vốn của dịch vụ	45.630.000	268.870.000
- *Giá vốn dịch vụ khác*	*45.630.000*	*268.870.000*
Cộng	**1.989.503.959.620**	**1.368.722.575.877**

3. Doanh thu tài chính:

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.842.305.926	25.939.321.643
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.514.204.000	10.414.127.534
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.511.896.992	2.975.981.477
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	939.963.370	-
Lãi bán hàng trả chậm	74.664.460	1.627.327.867
Cộng	**51.883.034.748**	**40.956.758.521**

4. Chi phí tài chính:

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Lãi tiền vay	68.627.541.711	57.699.724.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.427.236.839	2.161.975.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	214.908.361	579.788.845
Dự phòng đầu tư vào công ty con	502.872.451	510.244.404
Cộng	**79.772.559.362**	**60.951.732.719**

5. Chi phí bán hàng:

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.989.693.068	87.375.566.818
Chi phí nhân công	8.715.677.104	5.841.782.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.661.965	159.309.842
Thuế, phí và lệ phí	11.775.978.715	11.170.797.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.001.383.060	52.936.696.965
Chi phí khác bằng tiền	1.291.517.666	2.124.392.651
Cộng	**213.948.911.578**	**159.608.545.489**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Chi phí nhân công	59.505.138.729	53.387.280.868
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.048.097.855	2.856.980.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.820.480.588	4.516.130.385
Thuế, phí và lệ phí	3.321.313.149	4.690.392.432
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(507.950.257)	675.753.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.082.230.972	9.722.661.863
Chi phí khác bằng tiền	9.267.829.484	13.183.648.476
Cộng	**91.537.140.520**	**89.032.847.531**

7. Thu nhập khác:

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.706.983.034	68.291.678
Thu từ xử lý công nợ	1.070.681	68.127.382
Thu từ khách hàng hỗ trợ	264.188.213	31.353.576
Thu nhập khác	889.150.249	1.467.328.972
Cộng	**2.861.392.177**	**1.635.101.608**

8. Chi phí khác:

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	135.035.243	
Tiền phạt do giao trễ hàng	116.625.000	477.878.754
Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng	1.392.400.589	491.380.193
Chi phí khác	1.213.558.058	(12.021.407)
Cộng	**2.857.618.890**	**957.237.540**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
a . Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.000.578.922	44.020.735.286
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	15.792.907	(1.740.183.982)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**40.016.371.829**	**42.280.551.304**
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(625.105.932)	(132.780.893)

10. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.221.496.573		91.303.462.046	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	472.552.571.710	(5.933.314.539)	575.005.791.888	(6.581.242.629)
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000		50.450.000.000	-
	653.224.068.283	**(5.933.314.539)**	**716.759.253.934**	**(6.581.242.629)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.348.184.239.201	1.482.292.150.607
Phải trả người bán, phải trả khác	418.255.604.969	335.626.420.425
Chi phí phải trả	13.216.416.629	11.419.977.865
	1.779.656.260.799	**1.829.338.548.897**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.221.496.573	-	-	130.221.496.573
Phải thu khách hàng, phải thu khác	456.200.459.330	10.418.797.841	-	466.619.257.171
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000	-	-	50.450.000.000
Cộng	**636.871.955.903**	**10.418.797.841**	**-**	**647.290.753.744**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.303.462.046	-	-	91.303.462.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	558.188.315.589	10.236.233.670	-	568.424.549.259
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000	-	-	50.450.000.000
Cộng	**699.941.777.635**	**10.236.233.670**	**-**	**710.178.011.305**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2020				
Vay và nợ	1.136.375.201.903	211.809.037.298	-	1.348.184.239.201
Phải trả người bán, phải trả khác	414.292.988.038	3.962.616.931	-	418.255.604.969
Chi phí phải trả	13.216.416.629	13.216.416.629	-	26.432.833.258
	1.563.884.606.570	**228.988.070.858**	**-**	**1.792.872.677.428**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.356.953.419.632	125.338.730.975	-	1.482.292.150.607
Phải trả người bán, phải trả khác	331.664.337.096	3.962.083.329	-	335.626.420.425
Chi phí phải trả	11.419.977.865	11.419.977.865	-	22.839.955.730
	1.700.037.734.593	**140.720.792.169**	**-**	**1.840.758.526.762**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.446.733.796.630	2.851.143.803.681
Cộng	**2.446.733.796.630**	**2.851.143.803.681**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.581.889.760.120	2.597.687.369.517
Cộng	**2.581.889.760.120**	**2.597.687.369.517**

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	TM & Dịch vụ	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.029.249.847.972	1.519.857.982.770	14.943.056.257		**2.564.050.886.999**
- *Bán hàng nội địa*	*636.151.421.667*	*427.534.996.262*	*14.943.056.257*	*0*	***1.078.629.474.186***
- *Xuất khẩu*	*393.098.426.305*	*1.092.322.986.508*			***1.485.421.412.813***
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	789.550.162.698	1.190.060.699.908	9.893.097.014		**1.989.503.959.620**
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	239.699.685.274	329.797.282.862	5.049.959.243	0	**574.546.927.379**
Tổng chi phí mua TSCĐ	52.694.614.254	61.225.940.439			**113.920.554.693**
Tài sản bộ phận	1.143.499.808.317	2.513.433.249.285			**3.656.933.057.602**
Nợ phải trả của các bộ phận	640.199.808.317	1.304.418.660.581		0	**1.944.618.468.898**

Theo lĩnh vực địa lý

	Bình Định	TP Hồ Chí Minh	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	2.357.164.198.165	206.886.688.834		**2.564.050.886.999**
- *Bán hàng nội địa*	*871.742.785.352*	*206.886.688.834*		***1.078.629.474.186***
- *Xuất khẩu*	*1.485.421.412.813*			***1.485.421.412.813***
Tài sản bộ phận	3.586.876.789.893	70.056.267.709	0	**3.656.933.057.602**
Tổng chi phí mua TSCĐ	113.920.554.692	0		**113.920.554.692**
Nợ phải trả bộ phận	1.880.562.201.189	64.056.267.709	0	**1.944.618.468.898**

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau

	Mối quan hệ	9 tháng Năm 2020	9 tháng Năm 2019
Góp vốn vào công ty con		**79.905.000.000**	**137.580.870.425**
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	-	92.980.870.425
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	-	39.600.000.000
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	Công ty con	60.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Công ty con	19.905.000.000	
Doanh thu bán hàng		**112.038.078.359**	**77.779.869.368**
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	45.454.500	6.778.274.052
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	6.764.204.801	12.659.094.926
Công ty Universal Stone	Công ty con		262.665.053
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	26.288.143.941	15.435.774.145
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	69.788.317.700	25.539.438.614
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	3.046.183.500	11.723.775.178
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con		
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Công ty con		
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	3.973.455.450	2.246.851.207
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	246.522.727	3.133.996.193
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	1.885.795.740	
Bán tài sản cố định		**21.691.742.098**	**1.500.195.050**
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con		420.761.207
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	8.857.658.544	
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con		
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	898.803.132	702.161.116
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con		377.272.727
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	6.875.501.912	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	5.059.778.510	
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		**147.097.801.064**	**62.061.650.260**
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	28.038.222.294	3.700.265.215
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	43.175.334.322	40.474.906.762
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		2.162.727.272
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con		1.677.999.985
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	39.613.494.948	8.835.526.674
Công ty Universal Stone	Công ty con		285.356.950
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	6.933.137.469	845.873.743
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	29.337.612.032	4.078.993.659
Dịch vụ gia công đá		**-**	**424.483.900**
Công ty Universal Stone	Công ty con		424.483.900
Thuê mỏ		**5.344.596.272**	**-**
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	5.344.596.272	
Mua dịch vụ sửa chữa xe		**222.598.628**	**361.062.587**
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	222.598.628	361.062.587

	Mối quan hệ	9 tháng Năm 2020	9 tháng Năm 2019
Mua tài sản cố định		**14.562.812.554**	**2.594.670.634**
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	2.550.668.828	
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	7.485.337.449	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	670.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	3.741.113.563	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng			
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	115.692.714	1.141.911.544
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con		1.452.759.090
Cổ tức nhận được		**9.346.204.000**	**10.384.670.000**
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	9.346.204.000	10.384.670.000
Lãi vay		**29.347.777.801**	**18.889.405.077**
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.868.214.713	2.009.110.177
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	1.144.383.729	1.192.522.963
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	4.669.450.286	4.012.563.766
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	645.013.708	2.894.845.402
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	371.438.935	466.109.170
Công ty Universal Stone	Công ty con	356.987.378	494.208.992
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	6.157.183.065	6.661.338.378
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	3.436.153.403	1.080.180.149
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	520.937.543	78.526.080
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	188.123.539	
Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài	Công ty con	1.366.600.346	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	8.623.291.156	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng		**41.981.372.008**	**32.761.613.533**
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	10.566.254.448	8.150.991.170
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con		2.528.301.565
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	3.893.781.320	780.642.190
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con		5.610.116.819
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	19.918.261.319	13.778.891.976
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con		154.174.240
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	2.248.262.742	333.850.110
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	1.709.755.076	1.334.065.200
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	3.645.057.103	90.580.263
Phải trả người bán		**37.858.885.764**	**17.176.072.368**
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	7.472.316.414	4.788.210.763
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	12.288.898.037	6.430.242.632
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	35.439.184	151.572.126
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	550.416.069	704.590.309
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	10.335.749.757	108.910.450
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	7.045.687.098	4.051.995.788
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	130.379.205	940.550.300
Phải thu cho vay ngắn hạn		**493.291.633.821**	**496.708.812.330**
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	121.728.284.930	123.071.644.438
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	15.641.986.654	12.609.730.855
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	23.738.745.317	140.623.329.010
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	34.224.175.507	44.255.960.794
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	7.394.314.523	8.087.327.145
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		43.963.719.601
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	7.037.397.250	9.500.000.000
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	11.208.647.788	10.072.420.886
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	3.688.418.308	3.490.294.769
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	Công ty con	56.694.469.095	42.341.175.953
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	210.568.594.103	27.669.160.989
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài		1.366.600.346	31.024.047.890

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 tháng Năm 2020	9 tháng Năm 2019
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3.643.970.512	3.967.702.433
Trong đó:		
- *Thu nhập của Tổng giám đốc*	*592.965.350*	*671.354.730*
- *Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác*	*3.051.005.162*	*3.296.347.703*

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Phương Thảo	*Nguyễn Thị Mỹ Loan*	PHAN QUỐC HOÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI – TỈNH BÌNH ĐỊNH